

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
Y HỌC DỰ PHÒNG**

Môn học	ĐVHT		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>9</b>	<b>6</b>	<b>3</b>
- Cơ sở: Khoa học môi trường sinh thái - Dân số	4	3	1
- Hỗ trợ: Dịch tễ học	5	3	2
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>53</b>	<b>23</b>	<b>30</b>
CN1. Yếu tố ảnh hưởng sức khỏe- Giáo dục sức khỏe	4	2	2
CN2. Tổ chức quản lý y tế- Kinh tế y tế	5	3	2
CN3. Phương pháp nghiên cứu sức khỏe	4	2	2
CN4. Sức khỏe môi trường và sức khỏe lứa tuổi	10	4	6
CN5. Sức khỏe nghề nghiệp	10	4	6
CN6. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	10	4	6
CN7. Dịch tễ học các bệnh phổ biến	10	4	6
<b>Luận văn</b>	<b>18</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>	<b>56</b>	<b>44</b>

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ DƯỢC**

Môn học	ĐVHT		
	TC	LT	TH
<b>I.Các môn chung</b>	<b>22</b>	<b>20</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
- Xác suất thống kê	2	2	0
<b>II.Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>12</b>	<b>8</b>	<b>4</b>
Cơ sở:			
Phức chất-Gốc tự do-Liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng sinh học	5	3	2
Hỗ trợ:			
1.Dược động học	3	2	1
2.Sinh dược học bào chế	4	3	1
<b>III.Chuyên ngành</b>	<b>51</b>	<b>31</b>	<b>20</b>
<b>Bắt buộc</b>			
1.Dược dịch tễ	4	2	2
2.Tổ chức quản lý nghiệp vụ dược	10	5	5
3. Quản trị kinh doanh dược	10	6	4
<b>Tự chọn</b>			
1.Quản lý nhà nước về y tế	2	2	0
2. Quản lý cung ứng thuốc, dược liệu và trang thiết bị y tế*	6	4	2
3.Quản lý chất lượng thuốc, dược liệu và trang thiết bị y tế*	6	4	2
4. Quản lý nhà nước về y tế và kinh tế y tế*	7	5	2
5. Quản lý marketing dược	2	2	0
6. Hệ thống pháp luật và quy chế ngành dược và Y Dược xã hội học*	8	5	3
<b>Thi tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>
<b>Cộng</b>		<b>69</b>	<b>31</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>		

\* Môn lựa chọn

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
DƯỢC LIỆU - DƯỢC HỌC CỔ TRUYỀN**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>15</b>	<b>9</b>	<b>6</b>
- Cơ sở: Sinh dược học bào chế	4	3	1
- Hỗ trợ 1: Phức chất-Gốc tự do, liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng sinh học	5	3	2
2: Các phương pháp sắc ký ứng dụng trong phân tích các hợp chất tự nhiên	6	3	3
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>50</b>	<b>23</b>	<b>27</b>
<b>3.1. Bắt buộc:</b>			
- CN1: Kiểm nghiệm dược liệu và chế phẩm tự nhiên	8	3	5
- CN2: Dược học cổ truyền dân tộc	8	4	4
- CN3: Điều tra tài nguyên cây thuốc	8	4	4
- CN4: Kỹ thuật chiết suất một số hợp chất làm nguyên liệu sản xuất thuốc	8	4	4
- CN5: Bào chế dạng thuốc từ dược liệu	7	3	4
- CN6: Thực hành tốt trong sản xuất kinh doanh dược liệu	6	3	3
<b>3.2. Tự chọn (CN7) in đậm:</b>			
- Các phương pháp phân tích dụng cụ	5	2	3
- <b>Hóa học các hợp chất thiên nhiên</b>	5	2	3
- Chế biến thuốc cổ truyền	5	2	3
<b>4. Thi tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>
<b>Cộng</b>		<b>60</b>	<b>40</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>		

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I**  
**DƯỢC LÝ - DƯỢC LÂM SÀNG**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>18</b>	<b>11</b>	<b>7</b>
<b>Cơ sở 1:</b> Sinh dược học bào chế	4	3	1
<b>2:</b> Xử lý số liệu thống kê	4	2	2
<b>3:</b> Dược động học	4	2	2
<b>Hỗ trợ 1:</b> Pháp chế Dược	3	2	1
<b>2:</b> Hóa trị liệu	3	2	1
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>47</b>	<b>21</b>	<b>26</b>
<b>3.1. Bắt buộc:</b>			
- <b>CN1:</b> Xét nghiệm lâm sàng	4	2	2
- <b>CN2:</b> Dược lâm sàng	15	5	10
- <b>CN3:</b> Chăm sóc Dược	8	4	4
- <b>CN4:</b> Độc chất học lâm sàng	4	2	2
- <b>CN5:</b> Thông tin thuốc và cảnh giác dược	6	3	3
- <b>CN6:</b> Thiết kế nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng	6	3	3
<b>3.2. Tự chọn (CN7) in đậm:</b>			
- <b>Phức chất và gốc tự do</b>	4	2	2
- <b>Dạng bào chế và đường dùng thuốc</b>	4	2	2
- <b>Dược dịch tễ</b>	4	2	2
<b>4. Thi tốt nghiệp/Tiểu luận tốt nghiệp</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>5</b>
<b>Cộng</b>		<b>60</b>	<b>40</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>100</b>		

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
ĐIỀU DƯỠNG**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>15</b>	<b>8</b>	<b>7</b>
CS1: Sinh lý học	3	2	1
CS2: Giáo dục sức khỏe	2	1	1
HT1: Điều dưỡng cơ bản	4	2	2
HT2: Quản lý điều dưỡng	6	3	3
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>50</b>	<b>19</b>	<b>31</b>
CN1: Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh nội khoa	10	4	6
CN2: Chăm sóc sức khỏe người lớn bệnh ngoại khoa	10	4	6
CN3: Chăm sóc sức khỏe phụ nữ, bà mẹ và gia đình	6	3	3
CN4: Chăm sóc sức khỏe trẻ em	6	3	3
CN5: Chăm sóc sức khỏe bệnh cấp cứu và chăm sóc tích cực	6	2	4
CN6: Chăm sóc sức khỏe người bệnh truyền nhiễm	6	2	4
CN7: Điều dưỡng thảm họa	6	3	3
<b>4. Thi tốt nghiệp</b>	<b>12</b>		
<b>Cộng</b>		<b>45</b>	<b>40</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>97</b>		

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
CẤP CỨU ĐA KHOA**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	Tổng cộng	Lý thuyết	Thực hành
<b>I. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
1. Triết học	6	6	0
2. Tin học (Sử dụng các phần mềm về thống kê y học trong quản lý hồ sơ và nghiên cứu)	4	2	2
3. Ngoại ngữ	10	10	0
<b>II. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
1. Chẩn đoán hình ảnh trong cấp cứu đa khoa	3	2	1
2. Cấp Cứu Đa Khoa cơ sở	7	3	4
<b>III. Chuyên ngành</b>	<b>54</b>	<b>18</b>	<b>36</b>
1. Hồi sức cấp cứu các bệnh lý cần cấp cứu tại chỗ (ngừng tuần hoàn hô hấp. Sốc. Say nóng, Điện giật, chết đuối...)	9	3	6
2. Cấp cứu Nội khoa	9	3	6
3. Cấp cứu Sản - Nhi khoa	9	3	6
4 Cấp cứu Ngoại khoa	9	3	6
5 Cấp cứu TMH, RHM, Mắt	9	3	6
6. Thủ thuật cơ bản trong cấp cứu	9	3	6
<b>IV. Tự chọn</b>	<b>9</b>	<b>3</b>	<b>6</b>
1. Cấp cứu các bệnh nhiễm trùng	9	3	6
2. Cấp cứu tâm - thần kinh	9	3	6
3. Cấp cứu Chấn thương chỉnh hình	9	3	6
<b>Thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>103</b>	<b>54</b>	<b>49</b>

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
KÝ SINH TRÙNG**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
- Cơ sở: Sinh lý	3	2	1
- Hỗ trợ: Truyền nhiễm	7	3	4
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>63</b>	<b>21</b>	<b>42</b>
- CN 1: Đại cương về ký sinh trùng y học	9	3	6
- CN 2: Giun tròn ký sinh	9	3	6
- CN 3: Sán dây và Sán lá ký sinh	9	3	6
- CN 4: Đơn bào ký sinh	9	3	6
- CN 5: Vi nấm ký sinh và động vật chân đốt	9	3	6
- CN 6: Một số chuyên đề bệnh ký sinh trùng	9	3	6
- CN 7: Ký sinh trùng chuyên sâu	9	3	6
<b>4. Thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>		
<b>Cộng</b>		<b>44</b>	<b>49</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>103</b>		

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
DỊCH TỄ HỌC**

MÔN HỌC	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>I. CÁC MÔN HỌC CHUNG (20%)</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
1. Triết học	6	6	0
2. Tin học	4	2	2
3. Ngoại ngữ	10	10	0
<b>II. MÔN CƠ SỞ (9%)</b>	<b>09</b>	<b>3</b>	<b>6</b>
1. Thống kê DTH	3	1	2
2. Vi sinh/ Ký sinh trùng	4	2	2
3. Tổ chức và Quản lý Y tế	2	1	1
<b>III. MÔN HỖ TRỢ (6%)</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>3</b>
1. Dịch tễ học Môi trường	2	1	1
2. Dịch tễ học nghề nghiệp	2	1	1
3. Dịch tễ học dinh dưỡng và ATTP	2	1	1
<b>IV. CHUYÊN NGÀNH (61%)</b>	<b>61</b>	<b>20</b>	<b>41</b>
1. Giới thiệu Dịch tễ học thực địa	01	1	0
2. Phương pháp dịch tễ học	16	6	10
3. Giám sát y tế công cộng	15	4	11
4. Viết, trình bày báo cáo và phổ biến kết quả NC	4	1	3
5. Quản lý dự án	4	1	3
6. Dịch tễ học các bệnh phổ biến	15	4	11
<b>V. MÔN TỰ CHỌN:</b>			
7. Dịch tễ học nâng cao	04	2	2
8. Dịch tễ học dự phòng lây nhiễm HIV.	02	1	1
<b>VI. LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (4%)</b>	<b>04</b>	<b>1</b>	<b>3</b>
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>55</b>	<b>45</b>

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
UNG THƯ**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
- Cơ sở: Giải phẫu	3	2	1
- Hỗ trợ: Ngoại khoa	7	3	4
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>63</b>	<b>21</b>	<b>42</b>
- CN 1: Ung thư đại cương	9	3	6
- CN 2: Phẫu thuật ung thư tổng hợp	9	3	6
- CN 3: Phẫu thuật ung thư phụ khoa	9	3	6
- CN 4: Phẫu thuật ung thư tiêu hóa – nội tiết	9	3	6
- CN 5: Xạ trị ung thư	9	3	6
- CN 6: Hóa trị ung thư	9	3	6
- CN 7: Điều trị chăm sóc triệu chứng	9	3	6
<b>4. Thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>		
<b>Cộng</b>		<b>44</b>	<b>49</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>103</b>		

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUYÊN KHOA CẤP I  
SINH LÝ HỌC**

Môn học	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các môn chung</b>	<b>20</b>	<b>18</b>	<b>2</b>
- Triết học	6	6	0
- Tin học ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	4	2	2
- Ngoại ngữ	10	10	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>10</b>	<b>5</b>	<b>5</b>
- Cơ sở: Sinh y học	3	2	1
- Hỗ trợ: Hóa sinh y học	7	3	4
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>63</b>	<b>21</b>	<b>42</b>
- CN 1: Sinh lý đại cương, máu và thể dịch	9	3	6
- CN 2: Sinh lý Tuần hoàn – Hô hấp	9	3	6
- CN 3: Sinh lý Tiêu hóa – Thận	9	3	6
- CN 4: Sinh lý Nội tiết – Sinh dục	9	3	6
- CN 5: Sinh lý Thần kinh	9	3	6
- CN 6: Sinh lý Thần kinh cao cấp	9	3	6
- CN 7: Sinh lý Hệ thống cảm giác	9	3	6
<b>4. Thi tốt nghiệp</b>	<b>10</b>		
<b>Cộng</b>		<b>44</b>	<b>49</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>103</b>		

## TÊN CỦA CÁC CHỨNG CHỈ/HỌC PHẦN CHUYÊN KHOA CẤP II

Stt	Chuyên khoa II	Học phần/Chứng chỉ								
		Cơ sở 1	Cơ sở 2	Hỗ trợ	CN1	CN2	CN3	CN4	CN5	CN6
1	<b>Nội khoa</b>	Sinh lý học	Sinh lý bệnh miễn dịch	Truyền nhiễm	Tim mạch	Nội tiết	Hô hấp - Thần kinh	Thận tiết niệu	Tiêu hóa	Huyết học - Cơ xương khớp
2	<b>Nội Thận-Tiết niệu</b>	Dược lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Các phương pháp chẩn đoán bệnh thận bằng thăm dò	Suy thận	Viêm thận bê thận -Bệnh lý cầu thận	Bệnh thận - mạch thận bẩm sinh & Di truyền.	Thận -Nội tiết- Bệnh lý đường tiết niệu-Bệnh lý toàn thân	Các phương pháp điều trị bệnh lý Thận -Tiết niệu
3	<b>Nội Tim mạch</b>	Sinh hóa	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Xơ vữa động mạch- rối loạn nhịp tim	Tăng huyết áp- Bệnh cơ tim- Bệnh màng ngoài tim	Suy mạch vành - Tim bẩm sinh	Suy tim- cấp cứu tim mạch	Bệnh van tim hậu thấp	Các phương pháp chẩn đoán bệnh tim mạch
4	<b>Nội tiết</b>	Giải phẫu - Sinh lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Đại cương về Nội tiết học, Bệnh lý thần kinh -nội tiết và tuyến yên	Bệnh lý tuyến giáp, tuyến thượng thận	Bệnh lý tuyến sinh dục, các thay đổi nội tiết ở người có tuổi	Đái tháo đường	Béo phì, rối loạn lipid	Calcium và chuyển hoá xương
5	<b>Nội Tiêu hoá</b>	Giải phẫu - Sinh lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Xét nghiệm và thăm dò chức năng bộ máy tiêu hoá	Bệnh lý thực quản , dạ dày, tá tràng	Bệnh lý ruột non, ruột già	Bệnh lý gan mật tụy	Cấp cứu tiêu hoá gan mật	Nội soi tiêu hoá: chẩn đoán và điều trị.
6	<b>Lão khoa</b>	Giải phẫu - Sinh lý	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức	Đại cương về Lão khoa	Bệnh lý tim mạch ở người già	Bệnh lý thần kinh ở người già	Các bệnh Nội tiết, chuyển hoá ở người già	Các bệnh hô hấp, tiêu hoá ở người già	Các bệnh Thận, Xương khớp ở người già
7	<b>Ngoại khoa</b>	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Ngoại niệu	Ngoại lồng ngực tim mạch	Ngoại nhi	Ngoại chấn thương Chỉnh hình	Ngoại TH – Gan mật	Ngoại Thần kinh Sọ não
8	<b>Ngoại Tiêu hóa</b>	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Những vấn đề cơ bản về ngoại khoa, thăm dò chức năng hình thái ống tiêu hóa	Ngoại nhi Tiêu hóa - Gan mật	Cấp cứu Tiêu hóa - Gan mật - Tụy	Bệnh lý ống Tiêu hóa	Bệnh lý Gan - Mật - Tụy	Phẫu thuật nội soi ổ bụng, ghép Mô, tạng Tiêu hóa
9	<b>Ngoại Tiết niệu</b>	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Những vấn đề cơ bản về ngoại khoa, thăm dò chức năng hình thái hệ tiết niệu	Bệnh lý sỏi và chấn thương hệ tiết niệu - sinh dục	Bệnh lý nhiễm khuẩn hệ tiết niệu - sinh dục	Khối u tiết niệu - sinh dục	Dị tật bẩm sinh hệ tiết niệu - sinh dục	Phẫu thuật nội soi ổ phúc mạc trong tiết niệu và ghép thận
10	<b>Sản phụ khoa</b>	Phẫu thuật thực hành	Huyết học - Truyền máu	Gây mê Hồi sức	Sản khó và Cấp cứu Sản khoa	Thai nghén nguy cơ cao	Các thương tổn và khối u lành tính của cơ quan sinh dục	Ung thư phụ khoa	Phụ khoa nội tiết và vô sinh	Sơ sinh - DS& KHHGD - SKSS

11	<b>Phụ khoa</b>	Ung thư	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Những vấn đề cơ bản về phụ khoa. Thăm dò chức năng phụ khoa	Nhiễm trùng trong phụ khoa	Các thương tổn và khối u lành tính của cơ quan sinh dục	Các bệnh tuyến vú	Ung thư phụ khoa	Các kỹ thuật phẫu thuật trong phụ khoa
12	<b>Sản khoa</b>	Ung thư học	Phẫu thuật thực hành	Gây mê hồi sức	Phụ khoa và Thai nghén	Sản khó và Cấp cứu Sản khoa	Thai nghén nguy cơ cao I	Thai nghén nguy cơ cao II	Hồi sức Sơ sinh và bệnh lý sơ sinh	Dân số và Kế hoạch hoá gia đình
13	<b>Nhi khoa</b>	Sinh lý bệnh	Miễn dịch học	Cấp cứu hồi sức nhi nâng cao	Tim mạch	Thận Nội tiết	Hô hấp	Tiêu hóa dinh dưỡng	Nhi Sơ sinh	Huyết học Thận kính
14	<b>Nhi Tim mạch</b>	Sinh hoá	Miễn dịch	Cấp cứu hồi sức nhi nâng cao	Các bệnh tim mạch phải	Các bệnh tim bẩm sinh	Cấp cứu tim mạch	Các bệnh lý về mạch máu trẻ em	Các bệnh về khớp và bệnh tim hiếm gặp khác	Chẩn đoán hình ảnh về tim mạch
15	<b>Nhi Tiêu hóa</b>	Sinh lý	Miễn dịch	Ngoại Nhi Tiêu hóa	Bệnh lý thực quản- dạ dày- tá tràng	Bệnh lý ruột non- ruột già và phúc mạc	Bệnh lý gan -mật- tụy	Cấp cứu Nhi khoa (chú ý cấp cứu về tiêu hoá)	Chẩn đoán hình ảnh và thăm dò chức năng bộ máy tiêu hoá gan mật	Dinh dưỡng nhi khoa
16	<b>Nhi Thận - TN</b>	Sinh hóa	Sinh lý bệnh	1.Ngoại Nhi Thận TN 2.Chẩn đoán hình ảnh	Bệnh lý cầu thận	Thăm dò chức năng và CĐHA thận học	Suy thận		Nội tiết – Sinh dục	Điều trị học
17	<b>Nhãn khoa</b>	Giải phẫu	Ngoại Thận kính	Gây mê hồi sức	Giải phẫu sinh lý và các khám nghiệm trong nhãn khoa	Bệnh mi mắt, lệ bộ, kết giác mạc	Glôcôm và đục thể thủy tinh	Màng bồ đào và võng mạc	Chấn thương, các khối u trong nhãn khoa	Vận nhãn, nhãn nhi và thần kinh nhãn khoa
18	<b>Răng Hàm Mặt</b>	Giải phẫu Đầu Mặt Cổ	Tai Mũi Họng	Gây mê hồi sức	Nha cộng đồng	Chữa răng nội nha	Nha chu	Phẫu thuật hàm mặt	Phẫu thuật trong miệng	Phục hình và Chính nha
19	<b>Chẩn đoán hình ảnh</b>	Giải phẫu	Sinh lý bệnh	Ung bướu – xạ trị	CĐHA hệ vận động	CĐHA hệ hô hấp	CĐHA hệ tuần hoàn	CĐHA hệ tiết niệu sinh dục	CĐHA hệ tiêu hóa	CĐHA hệ thần kinh
20	<b>Tâm thần</b>	Sinh lý học thần kinh	Dược lý LS	Thần kinh	Rối loạn lo âu và các rối loạn dạng cơ thể	Các rối loạn liên quan đến stress	Rối loạn tâm thần ở người cao tuổi	Trắc nghiệm tâm lý lâm sàng và các liệu pháp tâm lý	Cấp cứu tâm thần	Các rối loạn nhân cách
21	<b>Mũi họng</b>	Giải phẫu	Ngoại Thận kính	Gây mê hồi sức	Bệnh lý tai	Bệnh lý mũi xoang	Bệnh lý họng - thanh quản – thực quản	Chấn thương và cấp cứu trong Tai Mũi Họng	Thăm dò chức năng trong Tai Mũi Họng	Khối u trong Tai Mũi Họng

22	<b>Huyết học</b>	Sinh lý	Di truyền đại cương	Hồi sức cấp cứu	Tạo máu, Tế bào và Tổ chức học cơ quan tạo máu	Cầm máu - Đông máu	Miễn dịch huyết học - Bệnh học di truyền - Sinh học phân tử	Trị liệu chế phẩm máu lâm sàng	Bệnh máu lạnh tính	Ung thư tạo máu
23	<b>Thần kinh</b>	Sinh lý học	Sinh lý bệnh miễn dịch	Tâm thần	Bệnh lý mạch máu não tuỷ	Động kinh	Bệnh lý viêm, nhiễm trùng, ký sinh trùng hệ thần kinh	Đau, các bệnh lý thoái hóa hệ thần kinh và bệnh lý thần kinh do chuyển hóa	Bệnh lý thần kinh ngoại biên và thần kinh - cơ	U não tuỷ
24	<b>Hóa sinh y học</b>	Sinh lý	Sinh lý bệnh miễn dịch	Hồi sức cấp cứu.	Một số chuyên đề hóa sinh	Hóa sinh miễn dịch và di truyền	Hóa sinh lâm sàng một số bệnh lý cơ quan và hồi sức cấp cứu	Hóa sinh lâm sàng bệnh tim mạch	Rối loạn chuyển hóa Glucid và bệnh Đái tháo đường	Hóa sinh lão khoa và kiểm tra chất lượng hóa sinh lâm sàng
25	<b>Y học cổ truyền</b>	Sinh lý	Kinh dịch và Y dịch	Thần kinh	Phương pháp không dùng thuốc YHCT	Phương pháp dùng thuốc YHCT	Điều trị nội khoa	Điều trị Ngoại - Phụ khoa YHCT	Điều trị Nhi khoa Ngũ quan	PP bào chế thuốc cổ truyền
26	<b>Truyền nhiễm</b>	Vi sinh	Miễn dịch học	Hồi sức cấp cứu.	Sinh học phân tử liên quan đến nhiễm trùng	Nhiễm trùng trên các cơ địa đặc biệt	Nhiễm trùng hệ tiêu hóa	Nhiễm trùng hệ hô hấp	Nhiễm trùng hệ thần kinh, các giác quan	Các bệnh nhiễm trùng hệ tuần hoàn và các bệnh nhiễm trùng mới nổi dậy
27	<b>Gây mê hồi sức</b>	Sinh lý bệnh	Dược lý LS	CĐHA	GMHS trong phẫu thuật sản phụ khoa	GMHS trong phẫu thuật bệnh lý thần kinh	Gây mê hồi sức trong phẫu thuật trẻ em	Gây mê hồi sức trong phẫu thuật nội soi	GMHS và bệnh lý tim mạch và hô hấp	Chuyên đề hồi sức cấp cứu
28	<b>Chấn thương chỉnh hình</b>	Ngoại Lòng ngực - Tim mạch	Phẫu thuật thực hành	Chẩn đoán hình ảnh	Chấn thương gãy xương, trật khớp và chấn thương cột sống	Chấn thương bàn tay, tạo hình, vi phẫu	Nội soi khớp	Thay khớp	Dị tật bẩm sinh hệ vận động	Bệnh lý nhiễm khuẩn, khối u, di chứng/ Di chứng chấn thương và bệnh lý

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHUYÊN KHOA CẤP II QUẢN LÝ Y TẾ**

Học phần/Chứng chỉ	SỐ ĐƠN VỊ HỌC TRÌNH		
	TC	LT	TH
<b>1. Các học phần chung</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>2</b>
- Tin học nâng cao	4	2	2
- Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	4	4	0
- Phương pháp NCKH Y học	4	4	0
<b>2. Cơ sở và hỗ trợ</b>	<b>13</b>	<b>7</b>	<b>6</b>
- Quản lý Hành chính Nhà nước	7	4	3
- Dân số và Kế hoạch hoá gia đình	6	3	3
<b>3. Chuyên ngành</b>	<b>65</b>	<b>28</b>	<b>37</b>
CN1. Lãnh đạo và Quản lý	10	4	6
CN2. Quản lý sức khoẻ sinh sản	9	4	5
CN3. Quản lý các chương trình và dự án Y tế	9	4	5
CN4. Quản lý việc thực chính sách Y tế	9	4	5
CN5. Quản lý các nguồn lực Y tế	10	4	6
CN6. Đánh giá các hoạt động Y tế	9	4	5
CN7. Quản lý sức khoẻ người cao tuổi	9	4	5
<b>4. Luận văn</b>	<b>10</b>		
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>45</b>	<b>45</b>

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHUYÊN KHOA CẤP II DƯỢC LÝ – DƯỢC LS**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số ĐVHT		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>12</b>	<b>10</b>	<b>2</b>
1	YD.TH	Tin học nâng cao	4	2	2
2	YD.NC	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	4	0
3	YD.GD	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	4	4	0
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ VÀ HỖ TRỢ</b>		<b>13</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
4	YD.TK	Thống kê y sinh học	5	2	3
5	YD.DT	Dược dịch tễ nâng cao	4	2	2
6	YD.DL	Dược lý lâm sàng	4	2	2
<b>C</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>		<b>65</b>	<b>20</b>	<b>45</b>
7	YD.CN1	Quản lý sử dụng kháng sinh trong bệnh viện	5	2	3
8	YD.CN2	Cảnh giác dược trong thực hành điều trị	5	2	3
9	YD.CN3	Sử dụng thuốc trong điều trị nâng cao 1	6	2	4
10	YD.CN4	Chăm sóc dược nâng cao 1	6	2	4
11	YD.CN5	Sử dụng thuốc trong điều trị nâng cao 2	6	2	4
12	YD.CN6	Chăm sóc dược nâng cao 2	6	2	4
13	YD.CN7	Quản lý thử nghiệm lâm sàng	6	2	4
14	YD.CN8	Thực hành dược lâm sàng tổng hợp	10	0	10
	<b>Các môn tự chọn (chọn 3 trong 5 môn)</b>		<b>15</b>	<b>6</b>	<b>9</b>
15	YD.CN9	Phân tích sử dụng thuốc	5	2	3
16	YD.CN10	Tuân thủ sử dụng thuốc	5	2	3
17	YD.CN11	Tư vấn sử dụng thuốc	5	2	3
18	YD.CN12	Dược lý phân tử ứng dụng lâm sàng	5	2	3
19	YD.CN13	Tương tác thuốc	5	2	3
<b>D</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>	<b>0</b>	<b>10</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>100</b>	<b>36</b>	<b>64</b>

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nội khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	2	1
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.TN.506	Bệnh truyền nhiễm	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.DL.507	<i>*Dược lý học</i>	3	2	1
6	YD.SH.508	Sinh hóa	3	2	1
7	YD.CH.509	<i>*Cấp cứu hồi sức</i>	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.TM.511	Tim mạch	5	3	2
2	YD.HH.512	Hô hấp - Thần kinh	5	3	2
3	YD.TG.513	Tiêu hóa - Gan mật	5	3	2
4	YD.TT.514	Thận - Tiết niệu	5	3	2
5	YD.NC.515	Nội tiết - Chuyển hóa	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
6	YD.ĐC.516	<i>*Điều trị nội khoa đại cương</i>	5	3	2
7	YD.XK.517	<i>* Cơ xương khớp</i>	5	3	2
8	YD.HC.518	Huyết học	5	3	2
9	YD.MT.519	Bệnh Miễn dịch - Tự miễn	5	3	2
10	YD.LK.520	Bệnh Lão khoa	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nội khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	1	2
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.TN.506	Bệnh truyền nhiễm	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.DL.507	<i>*Dược lý học</i>	3	1	2
6	YD.SH.508	Sinh hóa	3	1	2
7	YD.CH.509	<i>*Cấp cứu hồi sức</i>	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.TM.511	Tim mạch	5	2	3
2	YD.HH.512	Hô hấp - Thần kinh	5	2	3
3	YD.TG.513	Tiêu hóa - Gan mật	5	2	3
4	YD.TT.514	Thận - Tiết niệu	5	2	3
5	YD.NC.515	Nội tiết - Chuyển hóa	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
6	YD.ĐC.516	<i>*Điều trị nội khoa đại cương</i>	5	2	3
7	YD.XK.517	<i>* Cơ xương khớp</i>	5	2	3
8	YD.HC.518	Huyết học	5	2	3
9	YD.MT.519	Bệnh Miễn dịch - Tự miễn	5	2	3
10	YD.LK.520	Bệnh Lão khoa	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Ngoại khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.UT.504	Ung thư	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.SP.506	Sản Phụ khoa	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.PT.507	<i>*Phẫu thuật thực hành</i>	3	2	1
6	YD.HM.508	Huyết học - Miễn dịch học	3	2	1
7	YD.GH.509	<i>*Gây mê hồi sức</i>	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.CN.511	Vấn đề cơ bản ngoại khoa và phẫu thuật nội soi	5	3	2
2	YD.TG.512	Ngoại Tiêu hóa – Gan mật	5	3	2
3	YD.TN.513	Ngoại Tiết niệu	5	3	2
4	YD.CH.514	Ngoại Chấn thương - Chỉnh hình	5	3	2
5	YD.LT.515	Ngoại Lồng ngực - Tim mạch	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.NN.516	<i>*Ngoại nhi</i>	5	3	2
7	YD.TK.517	<i>*Ngoại Thần kinh sọ não</i>	5	3	2
8	YD.GT.518	Ghép tạng	5	3	2
9	YD.TH.519	Ngoại tổng hợp	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**

Chuyên ngành đào tạo: Ngoại khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.UT.504	Ung thư	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.SP.506	Sản Phụ khoa	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.PT.507	*Phẫu thuật thực hành	3	1	2
6	YD.HM.508	Huyết học - Miễn dịch học	3	1	2
7	YD.GH.509	*Gây mê hồi sức	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.CN.511	Vấn đề cơ bản ngoại khoa và phẫu thuật nội soi	5	2	3
2	YD.TG.512	Ngoại Tiêu hóa – Gan mật	5	2	3
3	YD.TN.513	Ngoại Tiết niệu	5	2	3
4	YD.CH.514	Ngoại Chấn thương - Chỉnh hình	5	2	3
5	YD.LT.515	Ngoại Lòng ngực - Tim mạch	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.NN.516	*Ngoại nhi	5	2	3
7	YD.TK.517	*Ngoại Thần kinh sọ não	5	2	3
8	YD.GT.518	Ghép tạng	5	2	3
9	YD.TH.519	Ngoại tổng hợp	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Sản Phụ khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.DT.504	Di truyền y học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.NK.506	Ngoại khoa	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.MD.507	<i>*Miễn dịch học</i>	3	2	1
6	YD.SL.508	Sinh lý học	3	2	1
7	YD.GH.509	<i>*Gây mê hồi sức</i>	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.ST.511	Sản thường	5	3	2
2	YD.ĐC.512	Đề khó và cấp cứu sản khoa	5	3	2
3	YD.SB.513	Sản bệnh lý	5	3	2
4	YD.PK.514	Phụ khoa tổng quát và khối u	5	3	2
5	YD.NV.515	Phụ khoa nội tiết - Vô sinh	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.TD.516	<i>*Các phương pháp thăm dò trong sản phụ khoa</i>	5	3	2
7	YD.SS.517	<i>*Sơ sinh, Dân số-KHHGD, sức khỏe sinh sản</i>	5	3	2
8	YD.NT.518	Các bệnh nhiễm trùng và thai nghén	5	3	2
9	YD.DD.519	Các dị dạng đường sinh dục bẩm sinh	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Sản Phụ khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.DT.504	Di truyền y học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.NK.506	Ngoại khoa	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.MD.507	<i>*Miễn dịch học</i>	3	1	2
6	YD.SL.508	Sinh lý học	3	1	2
7	YD.GH.509	<i>*Gây mê hồi sức</i>	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.ST.511	Sản thường	5	2	3
2	YD.ĐC.512	Đẻ khó và cấp cứu sản khoa	5	2	3
3	YD.SB.513	Sản bệnh lý	5	2	3
4	YD.PK.514	Phụ khoa tổng quát và khối u	5	2	3
5	YD.NV.515	Phụ khoa nội tiết - Vô sinh	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.TD.516	<i>*Các phương pháp thăm dò trong sản phụ khoa</i>	5	2	3
7	YD.SS.517	<i>*Sơ sinh, Dân số-KHHGD, sức khỏe sinh sản</i>	5	2	3
8	YD.NT.518	Các bệnh nhiễm trùng và thai nghén	5	2	3
9	YD.DD.519	Các dị dạng đường sinh dục bẩm sinh	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nhi khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	2	1
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.NN.506	Ngoại ngữ	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.DT.507	<i>*Di truyền y học</i>	3	2	1
6	YD.PT.508	Phôi thai học	3	2	1
7	YD.TN.509	<i>*Bệnh truyền nhiễm nhi</i>	4	3	1
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SS.511	Sơ sinh	5	3	2
2	YD.CC.512	Cấp cứu	5	3	2
3	YD.TD.513	Tiêu hóa – Dinh dưỡng	5	3	2
4	YD.NT.514	Nội tiết - Thận - Tiết niệu	5	3	2
5	YD.TC.515	Tim mạch - Cơ xương khớp	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.HH.516	<i>*Hô hấp</i>	5	3	2
7	YD.XT.517	Nhi xã hội - Tâm thần	5	3	2
8	YD.HT.518	<i>*Huyết học - Thần kinh</i>	5	3	2
9	YD.DT.519	Di truyền - Tự miễn - Chuyển hoá	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Nhi khoa

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	1	2
2	YD.MD.504	Miễn dịch học	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.NN.506	Ngoại nhi	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.DT.507	<i>*Di truyền y học</i>	3	1	2
6	YD.PT.508	Phôi thai học	3	1	2
7	YD.TN.509	<i>*Bệnh truyền nhiễm nhi</i>	4	1	3
8	YD.HA.510	Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SS.511	Sơ sinh	5	2	3
2	YD.CC.512	Cấp cứu	5	2	3
3	YD.TD.513	Tiêu hóa – Dinh dưỡng	5	2	3
4	YD.NT.514	Nội tiết - Thận - Tiết niệu	5	2	3
5	YD.TC.515	Tim mạch - Cơ xương khớp	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.HH.516	<i>*Hô hấp</i>	5	2	3
7	YD.XT.517	Nhi xã hội - Tâm thần	5	2	3
8	YD.HT.518	<i>*Huyết học - Thần kinh</i>	5	2	3
9	YD.DT.519	Di truyền - Tự miễn - Chuyển hoá	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Y tế công cộng

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.TD.503	Thống kê y học – Dân số học	4	3	1
2	YD.DT.504	Dịch tễ học cơ sở	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.YA.506	Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe - Giáo dục sức khỏe	3	2	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.KY.507	<i>*Kinh tế y tế</i>	3	2	1
6	YD.CC.508	Chẩn đoán cộng đồng	3	2	1
7	YD.QC.509	<i>*Quản lý y tế và chính sách y tế</i>	4	3	1
8	YD.CY.510	Các chương trình y tế quốc gia	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Su phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>15</b>	<b>20</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.DA.511	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	5	3	2
2	YD.SM.512	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	5	3	2
3	YD.SL.513	Sức khỏe lứa tuổi - Sức khỏe tâm thần - Sức khỏe sinh sản	5	3	2
4	YD.CM.514	Thực tập cộng đồng I	5		5
5	YD.CH.515	Thực tập cộng đồng II	5		5
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.DP.516	<i>*Dịch tễ học các bệnh phổ biến</i>	5	3	2
7	YD.TS.517	<i>*Tin học ứng dụng trong nghiên cứu sức khỏe</i>	5	3	2
8	YD.AT.518	An toàn lao động	5	3	2
9	YD.KH.519	Phương pháp nghiên cứu kết hợp	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Y tế công cộng

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>				
1	KH.TH.501	Triết học	6	2	4
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>				
	<b>* Học phần bắt buộc</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
1	YD.TD.503	Thống kê y học – Dân số học	4	1	3
2	YD.DT.504	Dịch tễ học cơ sở	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.YA.506	Các yếu tố ảnh hưởng sức khỏe - Giáo dục sức khỏe	3	1	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.KY.507	<i>*Kinh tế y tế</i>	3	1	2
6	YD.CC.508	Chẩn đoán cộng đồng	3	1	2
7	YD.QC.509	<i>*Quản lý y tế và chính sách y tế</i>	4	1	3
8	YD.CY.510	Các chương trình y tế quốc gia	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Su phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>10</b>	<b>25</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.DA.511	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	5	2	3
2	YD.SM.512	Sức khỏe môi trường - Sức khỏe nghề nghiệp	5	2	3
3	YD.SL.513	Sức khỏe lứa tuổi - Sức khỏe tâm thần - Sức khỏe sinh sản	5	2	3
4	YD.CM.514	Thực tập cộng đồng I	5		5
5	YD.CH.515	Thực tập cộng đồng II	5		5
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.DP.516	<i>*Dịch tễ học các bệnh phổ biến</i>	5	2	3
7	YD.TS.517	<i>*Tin học ứng dụng trong nghiên cứu sức khỏe</i>	5	2	3
8	YD.AT.518	An toàn lao động	5	2	3
9	YD.KH.519	Phương pháp nghiên cứu kết hợp	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Khoa học y sinh

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.LB.503	Tiêu chuẩn phòng xét nghiệm y học	4	3	1
2	YD.PT.504	Sinh y học tế bào - phân tử và sinh tin học	3	2	1
3	YD.GS.505	Giải phẫu và sinh lý người	3	2	1
4	YD.PN.506	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.MB.507	Kỹ thuật sinh học phân tử trong y học	3	2	1
6	YD.MP.508	Mô phôi – Giải phẫu bệnh cơ sở	3	2	1
7	YD.VK.509	Vi sinh - Ký sinh trùng học cơ sở	4	3	1
8	YD.MI.510	Sinh hóa – Miễn dịch cơ sở	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.MI.511	Sinh hóa – Miễn dịch học lâm sàng	5	3	2
2	YD.VK.512	Vi sinh – Ký sinh trùng lâm sàng	5	3	2
3	YD.DT.513	Di truyền y học	5	3	2
4	YD.HH.514	Huyết học lâm sàng	5	3	2
5	YD.MP.515	Mô học - Mô bệnh học lâm sàng	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.EI.516	Bệnh nhiễm trùng mới nổi	5	3	2
7	YD.MA.517	Rối loạn chuyển hóa - Bệnh lý tự miễn	5	3	2
8	YD.MP.518	Mô phôi lâm sàng và Giải phẫu bệnh nâng cao	5	3	2
9	YD.CN.519	Thăm dò chức năng cơ quan	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  
**Chuyên ngành đào tạo: Điện quang và y học hạt nhân**  
**Ngành đào tạo: Y học**  
**Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>15</b>	<b>5</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.GB.504	Giải phẫu bệnh	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.TQ.506	Tổng quan Chẩn đoán hình ảnh	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.UX.507	<i>*Ung bướu và xạ trị</i>	3	2	1
6	YD.LY.508	Lý sinh Y học	3	2	1
7	YD.NK.509	<i>*Lý thuyết ngoại khoa</i>	4	4	0
8	YD.NN.510	Lý thuyết ngoại nhi	4	4	0
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.HH.511	Chẩn đoán hình ảnh hô hấp	5	3	2
2	YD.TK.512	Chẩn đoán hình ảnh thần kinh	5	3	2
3	YD.CXK.513	Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp	5	3	2
4	YD.TH.514	Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa	5	3	2
5	YD.TS.515	Chẩn đoán hình ảnh tiết niệu sinh dục	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
6	YD.TM.516	<i>*Chẩn đoán hình ảnh tim mạch</i>	5	3	2
7	YD.CH.517	<i>*Chẩn đoán bằng công hưởng từ</i>	5	3	2
8	YD.CT.518	Chẩn đoán hình ảnh can thiệp	5	3	2
9	YD.SK.519	Chẩn đoán hình ảnh Sản khoa	5	3	2
10	YD.NK.520	Chẩn đoán hình ảnh Nhi khoa	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC**  
**Chuyên ngành đào tạo: Điện quang và y học hạt nhân**  
**Ngành đào tạo: Y học**  
**Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.GB.504	Giải phẫu bệnh	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.TQ.506	Tổng quan Chẩn đoán hình ảnh	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.UX.507	<i>*Ung bướu và xạ trị</i>	3	1	2
6	YD.LY.508	Lý sinh Y học	3	1	2
7	YD.NK.509	<i>*Ngoại khoa</i>	4	1	3
8	YD.NN.510	Ngoại nhi	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.HH.511	Chẩn đoán hình ảnh hô hấp	5	2	3
2	YD.TK.512	Chẩn đoán hình ảnh thần kinh	5	2	3
3	YD.CXK.513	Chẩn đoán hình ảnh cơ xương khớp	5	2	3
4	YD.TH.514	Chẩn đoán hình ảnh tiêu hóa	5	2	3
5	YD.TS.515	Chẩn đoán hình ảnh tiết niệu sinh dục	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
6	YD.TM.516	<i>*Chẩn đoán hình ảnh tim mạch</i>	5	2	3
7	YD.CH.517	<i>*Chẩn đoán bằng công hưởng từ</i>	5	2	3
8	YD.CT.518	Chẩn đoán hình ảnh can thiệp	5	2	3
9	YD.SK.519	Chẩn đoán hình ảnh Sản khoa	5	2	3
10	YD.NK.520	Chẩn đoán hình ảnh Nhi khoa	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Tai - Mũi - Họng

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	2	1
2	YD.SL.504	Sinh lý	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.RM.506	Răng Hàm Mặt	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.DT.507	<i>*Di truyền y học</i>	3	2	1
6	YD.MD.508	Miễn dịch	3	2	1
7	YD.TK.509	Ngoại thần kinh	4	3	1
8	YD.GM.510	<i>*Gây mê hồi sức</i>	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.TA.511	Bệnh lý tai	5	3	2
2	YD.MX.512	Bệnh lý mũi xoang	5	3	2
3	YD.TQ.513	Bệnh lý họng – thanh quản – thực quản	5	3	2
4	YD.CT.514	Chấn thương trong Tai Mũi Họng	5	3	2
5	YD.CN.515	Thăm dò chức năng trong Tai Mũi Họng	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.KU.516	<i>*Khối u trong Tai Mũi Họng</i>	5	3	2
7	YD.CC.517	<i>*Cấp cứu trong Tai Mũi Họng</i>	5	3	2
8	YD.TH.518	Thanh thính học	5	3	2
9	YD.CĐ.519	Chăm sóc sức khỏe một số bệnh Tai Mũi Họng trong cộng đồng	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Tai - Mũi - Họng

Ngành đào tạo: Y học

**Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu	3	1	2
2	YD.SL.504	Sinh lý	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.RM.506	Răng Hàm Mặt	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.DT.507	<i>*Di truyền y học</i>	3	1	2
6	YD.MD.508	Miễn dịch	3	1	2
7	YD.TK.509	Ngoại thần kinh	4	1	3
8	YD.GM.510	<i>*Gây mê hồi sức</i>	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.TA.511	Bệnh lý tai	5	2	3
2	YD.MX.512	Bệnh lý mũi xoang	5	2	3
3	YD.TQ.513	Bệnh lý họng – thanh quản – thực quản	5	2	3
4	YD.CT.514	Chấn thương trong Tai Mũi Họng	5	2	3
5	YD.CN.515	Thăm dò chức năng trong Tai Mũi Họng	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.KU.516	<i>*Khối u trong Tai Mũi Họng</i>	5	2	3
7	YD.CC.517	<i>*Cấp cứu trong Tai Mũi Họng</i>	5	2	3
8	YD.TH.518	Thanh thính học	5	2	3
9	YD.CĐ.519	Chăm sóc sức khỏe một số bệnh Tai Mũi Họng trong cộng đồng	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Răng - Hàm - Mặt

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu đầu mặt cổ	3	2	1
2	YD.HT.504	Hình thái học răng	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.MH.506	Tai mũi họng	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.CK.507	<i>*Cán khớp học</i>	3	2	1
6	YD.SH.508	Sinh hóa răng	3	2	1
7	YD.NK.509	<i>*Nhân khoa</i>	4	3	1
8	YD.TH.510	Ngoại tổng hợp	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.CĐ.511	Nha cộng đồng	5	3	2
2	YD.NN.512	Nội nha	5	3	2
3	YD.NC.513	Nha chu	5	3	2
4	YD.BM.514	Bệnh lý miệng và hàm mặt	5	3	2
5	YD.NR.515	Nhổ răng tiêu phẫu	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.PH.516	<i>*Phục hình</i>	5	3	2
7	YD.CN.517	<i>*chỉnh nha và răng trẻ em</i>	5	3	2
8	YD.HĐ.518	Những vấn đề nha khoa hiện đại	5	3	2
9	YD.LN.519	Kiểm soát lây nhiễm trong nha khoa	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Răng – Hàm - Mặt

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.GP.503	Giải phẫu đầu mặt cổ	3	1	2
2	YD.HT.504	Hình thái học răng	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.MH.506	Tai mũi họng	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.CK.507	<i>*Cấn khớp học</i>	3	1	2
6	YD.SH.508	Sinh hóa răng	3	1	2
7	YD.NK.509	<i>*Nhãn khoa</i>	4	1	3
8	YD.TH.510	Ngoại tổng hợp	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.CĐ.511	Nha cộng đồng	5	2	3
2	YD.NN.512	Nội nha	5	2	3
3	YD.NC.513	Nha chu	5	2	3
4	YD.BM.514	Bệnh lý miệng và hàm mặt	5	2	3
5	YD.NR.515	Nhỏ răng tiêu phẫu	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.PH.516	<i>*Phục hình</i>	5	2	3
7	YD.CN.517	<i>*chỉnh nha và răng trẻ em</i>	5	2	3
8	YD.HĐ.518	Những vấn đề nha khoa hiện đại	5	2	3
9	YD.LN.519	Kiểm soát lây nhiễm trong nha khoa	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Y học cổ truyền

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>14</b>	<b>6</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	2	1
2	YD.YL.504	Y lý Y học cổ truyền	3	2	1
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	2	1
4	YD.NK.506	Điều trị Nội khoa Y Học hiện đại	4	3	1
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.CB.507	Chế biến dược liệu	3	2	1
6	YD.TV.508	Tỳ vị luận	3	2	1
7	YD.TH.509	Thương hàn luận	4	3	1
8	YD.KD.510	Kinh dịch – Y dịch	4	3	1
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	2	1
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>21</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.CC.511	Châm cứu học	5	3	2
2	YD.DS.512	Xoa bóp – Dưỡng sinh	5	3	2
3	YD.PT.513	Phương tế học lâm sàng	5	3	2
4	YD.NN.514	Điều trị Nội – Nhi Y học cổ truyền	5	3	2
5	YD.NP.515	Điều trị Ngoại – Phụ Y học cổ truyền	5	3	2
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.OB.516	Ôn bệnh	5	3	2
7	YD.HC.517	Huyết chứng luận	5	3	2
8	YD.ND.518	Nam dược thần hiệu	5	3	2
9	YD.KQ.517	Kim quỹ yếu lược	5	3	2
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>73</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Y học cổ truyền

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng ứng dụng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>2</b>	<b>4</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	1	2
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	1	2
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>20</b>	<b>6</b>	<b>14</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.SL.503	Sinh lý học	3	1	2
2	YD.YL.504	Y lý Y học cổ truyền	3	1	2
3	YD.PN.505	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
4	YD.NK.506	Điều trị Nội khoa Y Học hiện đại	4	1	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 5 môn)</b>				
5	YD.CB.507	Chế biến dược liệu	3	1	2
6	YD.TV.508	Tý vị luận	3	1	2
7	YD.TH.509	Thương hàn luận	4	1	3
8	YD.KD.510	Kinh dịch – Y dịch	4	1	3
9	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Sư phạm y học)	3	1	2
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>35</b>	<b>14</b>	<b>21</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>				
1	YD.CC.511	Châm cứu học	5	2	3
2	YD.DS.512	Xoa bóp – Dưỡng sinh	5	2	3
3	YD.PT.513	Phương tế học lâm sàng	5	2	3
4	YD.NN.514	Điều trị Nội – Nhi Y học cổ truyền	5	2	3
5	YD.NP.515	Điều trị Ngoại – Phụ Y học cổ truyền	5	2	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 môn)</b>				
6	YD.OB.516	Ôn bệnh	5	2	3
7	YD.HC.517	Huyết chứng luận	5	2	3
8	YD.ND.518	Nam dược thân hiệu	5	2	3
9	YD.KQ.517	Kim quỹ yếu lược	5	2	3
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>10</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>71</b>		

(Ngoại ngữ học viên tự học)

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC

Chuyên ngành đào tạo: Dược lý và Dược lâm sàng

Ngành đào tạo: Y học

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ (Định hướng nghiên cứu)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
<b>A</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CHUNG</b>		<b>6</b>	<b>4</b>	<b>2</b>
1	KH.TH.501	Triết học	3	2	1
2	NN.AV.502	Tiếng Anh / tiếng Pháp	3	2	1
<b>B</b>	<b>PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ, CHUYÊN NGÀNH</b>				
	<b>1. Cơ sở và hỗ trợ</b>		<b>18</b>	<b>14</b>	<b>4</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>		<b>8</b>	<b>5</b>	<b>3</b>
1	YD.PN.503	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	1	2
2	YD.TK.504	Xử lý số liệu thống kê trong y học	3	2	1
3	YD.DL.505	Dược lý lâm sàng	2	2	0
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 5 trong 8 môn)</b>		<b>10</b>	<b>9</b>	<b>1</b>
4	YD.DT.506	Dược dịch tễ	2	2	0
5	YD.KT.507	Kinh tế y tế và Pháp chế dược	2	2	0
6	YD.CG.508	Cảnh giác dược	2	2	0
7	YD.TT.509	Thông tin thuốc ứng dụng trong lâm sàng	2	2	0
8	YD.SD.510	Sinh dược học	2	2	0
9	YD.XN.511	Xét nghiệm sử dụng trong lâm sàng	2	1	1
10	YD.MH.512	Mô hình dược lý thực nghiệm đánh giá tác dụng của thuốc	2	2	0
11	YD.SP.521	Phương pháp giảng dạy đại học (Su phạm y học)	2	2	0
	<b>2. Chuyên ngành</b>		<b>26</b>	<b>19</b>	<b>7</b>
	<b>* Học phần bắt buộc</b>		<b>16</b>	<b>9</b>	<b>7</b>
1	YD.KS.513	Quản lý sử dụng kháng sinh trong bệnh viện	3	2	1
2	YD.CS.514	Chăm sóc dược	4	2	2
3	YD.DT.515	Sử dụng thuốc trong điều trị chuyên khoa	4	4	0
4	YD.TV.516	Tư vấn sử dụng thuốc	2	1	1
5	YD.TH.517	Thực hành dược lâm sàng	3	0	3
	<b>* Học phần tự chọn (chọn 5 trong 7 môn)</b>		<b>10</b>	<b>10</b>	<b>0</b>
6	YD.DT.518	Độc tính của thuốc trên lâm sàng	2	2	0
7	YD.TT.519	Tương tác thuốc	2	2	0
8	YD.DL.520	Dược lý phân tử và ứng dụng trong lâm sàng	2	2	0
9	YD.DD.521	Dược động/lực học ứng dụng trong sử dụng kháng sinh	2	2	0
10	YD.TT.522	Tuân thủ sử dụng thuốc	2	2	0
11	YD.TB.523	Quản lý thuốc gây độc tế bào	2	2	0
12	YD.DG.524	Phân tích sử dụng thuốc	2	2	0
<b>C</b>	<b>LUẬN VĂN</b>		<b>12</b>		
	<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b>		<b>62</b>	<b>37</b>	<b>25</b>

(Ngoại ngữ học viên tự học)